CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB ***ACB SECURITIES COMPANY*** --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence - Freedom - Happiness*** ----------
Số: 191.1./CV-ACBS.26 *No: 191.1/ CV-ACBS.26*	*TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *HCMC, October 20,..,2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange.***

Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

*Name of organization: **ACB Securities Company***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:*
- Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh.

  Address: 3rd Floor, Léman Luxury Building, 117 Nguyen Dinh Chieu Street, Xuan Hoa Ward, HCMC
- Điện thoại: (028) 7300 7000 Fax: (028) 7300 3751

  Telephone: (028) 7300 7000 Fax: (028) 7300 3751
- Người thực hiện công bố thông tin: Võ Đình Nam

  Persons making information disclosure: Vo Dinh Nam

  Chức vụ: Giám đốc Nhân sự

  Position: Chief Human Resources Officer

Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý 3/2026 như sau:

ACB Securities Company (ACBS) has disclosed its financial statements in Quarter 3, 2026 as follows:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2026 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026.

  Separate Financial Statement in Quarter 3, 2026 and Consolidated Financial Statement in Quarter 3, 2026.

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3/2026 so với Quý 3/2025.

  Explanation for fluctuations in profit after tax due to corporate income changes excedding 10% in the Separate Income Statement and Consolidated Income Statement for Quarter 3, 2026, compared to Quarter 3, 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: http://acbs.com.vn.

This information was published on the company's website on 20/10/2026, as in the link http://acbs.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

Võ Đình Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0302030508	ngày 29 tháng 6 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302030508 ngày 08 tháng 06 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	2gày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng7 năm 2008
	150/UBCK-GP	ngày 4 tháng 9 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
	13/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 6 năm 2014
	18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014
	26/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 7 năm 2017
	45/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2021
	63/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2022
	101/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 10 năm 2022
	91/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 11 năm 2023
	96/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 11 năm 2023
	05/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 1 năm 2024
	03/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 1 năm 2025
	07/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 4 năm 2025
	62/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 5 năm 2026
	117/GPĐC-UBCK	ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Chủ tịch
	Ông Huỳnh Duy Sang	Thành viên
	Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch Hội đồng thành viên

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	
Trụ sở chính	Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury Số 117 Nguyễn Đình Chiểu Phường Xuân Hòa Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Chợ lớn	321 - 323 Trần Phú Phường An Đông Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Trương Định	107N Trương Định Phường Xuân Hòa Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Phòng giao dịch Nguyễn Thị Minh Khai	442 Nguyễn Thị Minh Khai Phường Bàn Cờ Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Đông Sài Gòn	Tầng 3, tòa nhà số 53-55 Nguyễn Hữu Cảnh Phường Thạnh Mỹ Tây Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi	Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	10 Phan Chu Trinh Phường Cửa Nam Thành phố Hà Nội Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu Phường Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng	218 Bạch Đằng Phường Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung Phường Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám Phường Vũng Tàu Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 3 năm 2026 tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**42.582.541.739.814**	**37.310.059.633.197**
I	**Tài sản tài chính ("TSTC")**	**110**		**42.560.033.029.271**	**37.281.556.071.523**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	2.368.377.628.970	1.972.808.104.055
1.1	*Tiền*	*111.1*		2.368.377.628.970	1.972.808.104.055
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	-
2	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	7(a)	6.017.620.670.190	4.768.129.833.247
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	11.289.636.376.803	11.656.522.515.145
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	22.633.524.329.872	17.340.704.548.896
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(117.476.027.227)	(117.475.976.897)
7	Các khoản phải thu	117	9	342.615.286.680	1.646.158.178.061
7.1	*Phải thu từ bán tài sản tài chính*	*117.1*		-	1.241.381.966.000
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC*	*117.2*		342.615.286.680	404.776.212.061
7.2.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		50.000	50.000
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		342.615.236.680	404.776.162.061
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	10	18.416.539.361	8.732.296.347
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	11	8.195.070.823	6.822.043.050
12	Các khoản phải thu khác	122		422.246.779	498.022.599
13	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.299.092.980)	(1.343.492.980)
II	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**22.508.710.543**	**28.503.561.674**
1	Tạm ứng	131		396.000.000	113.101.218
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		88.728.000	20.800.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	21.524.517.352	27.490.203.710
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44.000.000	44.000.000
5	Thuế GTGT được khấu trừ	135		454.892.742	834.879.620
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	22	-	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	137	13	572.449	577.126

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**	**200**		**1.229.168.003.349**	**1.220.668.455.638**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**1.050.000.000.000**	**1.050.000.000.000**
2	Các khoản đầu tư	212	14	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2.2	*Đầu tư vào công ty con*	*212.2*		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2.3	*Đầu tư dài hạn khác*	*212.4*		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**101.371.466.341**	**82.361.687.389**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	66.681.064.527	56.512.511.478
	Nguyên giá	*222*		206.407.806.951	184.719.895.861
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		(139.726.742.424)	(128.207.384.383)
3	Tài sản cố định vô hình	227	16	34.690.401.814	25.849.175.911
	Nguyên giá	*228*		104.807.096.871	87.676.276.871
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		(70.116.695.057)	(61.827.100.960)
IV	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**240**	**17**	**4.215.000.000**	**5.031.000.000**
V	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**73.581.537.008**	**83.275.768.249**
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.494.463.100	6.480.263.100
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		31.932.389.809	41.663.408.003
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		77.058.854	77.058.854
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	255	18(b)	15.077.625.245	15.055.038.292
5.1	*Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh*	*255.1*		15.077.625.245	15.055.038.292
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**43.811.709.743.163**	**38.530.728.088.835**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 3 năm 2026 tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**28.892.127.632.988**	**24.309.038.593.030**
I	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**28.492.114.632.988**	**24.109.025.593.030**
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		27.925.140.000.000	23.173.380.000.000
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*	*19*	27.925.140.000.000	23.173.380.000.000
4	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	*316*		200.000.000.000	-
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	155.195.325.247	527.140.639.643
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	1.223.717.418	122.744.220.049
9	Người mua trả trước ngắn hạn	321		60.000.000	60.000.000
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	64.128.169.526	186.569.281.169
11	Phải trả người lao động	323		51.680.097.876	34.623.981.221
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		982.862.979	160.776.979
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	93.036.549.071	57.531.170.088
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
17	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		667.910.871	6.815.523.881
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**400.013.000.000**	**200.013.000.000**
4	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		400.000.000.000	200.000.000.000
11	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000	13.000.000
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**14.919.582.110.175**	**14.221.689.495.805**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**14.919.582.110.175**	**14.221.689.495.805**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	*24*	11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.003.969.513	147.003.969.513
5	Quỹ dự phòng tài chính	415		167.626.370.395	167.626.370.395
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		3.604.951.770.267	2.907.059.155.897
7.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		3.707.659.127.320	2.884.332.170.192
7.2	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		(102.707.357.053)	22.726.985.705
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**43.811.709.743.163**	**38.530.728.088.835**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY**				
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	2	25(a)	4.050.094	4.050.094
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của Công ty	8	25(b)	3.205.873.930.000	2.871.479.205.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	9		19.248.700.000	1.920.000
10	TSTC chờ về của Công ty	10	25(c)	27.917.540.000	31.551.655.000
12	TSTC chưa lưu ký tại VSD	12		1.750.000	1.750.000
14	Chứng quyền (Số lượng)	14		115.246.400	155.187.200
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**	**Mã số**	**Thuyết minh**	**30/09/2026 VND**	**01/01/2026 VND**
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		50.793.839.836.000	46.935.664.244.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*21.1*		48.601.005.284.000	44.201.528.889.000
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*21.2*		109.999.560.000	102.948.680.000
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*21.3*		653.223.280.000	856.762.280.000
d.	*TSTC phong tỏa*	*21.4*		1.234.833.310.000	1.472.261.350.000
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*21.5*		194.778.402.000	302.163.045.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		523.156.590.000	152.783.350.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*22.1*		499.555.140.000	150.127.000.000
b.	*TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*22.2*		23.601.450.000	2.656.350.000
3	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	23		214.542.224.400	266.963.135.000
5	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		1.089.364.490.000	1.089.364.490.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 3 năm 2026 tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
7	Tiền gửi của khách hàng	26		852.156.252.961	1.392.442.911.050
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	27		433.548.753.800	717.130.128.558
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSD	27.1		10.234.682.962	18.299.920.642
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		403.600.971.440	597.270.271.140
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		4.771.844.759	59.742.590.710
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	31		443.783.436.762	735.430.049.200
8.1	Phải Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	31.1		443.783.426.284	735.430.038.714
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	31.2		10.478	10.486
9	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		1.020.037.299	56.410.278.299
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		3.751.807.460	3.332.312.411

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Phạm Thị Sanh	Ông Võ Văn Vân	Ông Nguyễn Đức Hoàn
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Q3/2026 VND	Q3/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	1		433.503.396.012	890.514.880.502	1.456.462.518.552	1.625.490.942.500
	a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*1.1*	*26(a)*	144.002.176.126	394.799.319.190	663.780.569.264	683.004.471.065
	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*1.2*	*26(b)*	210.992.896.880	474.921.282.793	686.498.821.826	875.672.520.055
	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*1.3*	*26(c)*	25.553.935.000	9.283.180.253	106.210.203.094	49.985.958.002
	d. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*1.4*	*26(b)*	52.954.388.006	11.511.098.266	(27.075.632)	16.827.993.378
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2	26(c)	209.213.014.577	210.533.269.060	571.096.988.251	590.055.110.217
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	26(c)	602.119.386.036	319.346.104.005	1.577.675.267.907	774.406.828.587
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	26(d)	68.778.975.068	160.660.191.543	266.420.451.219	327.304.713.238
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	26(d)	3.190.302.445	3.748.462.940	9.847.003.692	9.323.812.801
1.1	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26(d)	10.886.363.636	80.000.000	11.167.076.544	1.513.636.364
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11	26(d)	433.811.836	605.342.223	1.580.838.170	1.352.147.728
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**1.328.125.249.610**	**1.585.488.250.273**	**3.894.250.144.335**	**3.329.447.191.435**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Q3/2026 VND	Q3/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**						
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		367.724.226.832	637.459.675.220	1.185.480.238.700	1.318.532.308.911
	a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*21.1*	*26(a)*	108.964.468.751	314.918.597.860	373.498.477.519	492.663.002.917
	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*21.2*	*26(b)*	286.008.268.967	285.742.733.359	870.047.640.420	777.491.628.362
	c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	*21.3*		44.343.000	32.355.250	75.672.229	261.800.350
	d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*21.4*	*26(b)*	(27.292.853.886)	36.765.988.751	(58.141.551.468)	48.115.877.282
2.4	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	548.117.278.191	274.639.920.255	1.402.625.323.524	665.622.245.587
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		6.245.128.933	6.149.304.838	18.384.318.083	18.286.742.161
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	81.557.392.909	119.550.491.880	245.768.966.339	271.162.153.780
2.1	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.591.019.242	4.358.703.627	13.220.163.187	11.688.792.888
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.484.627.089	1.132.319.423	5.880.389.521	2.697.980.082
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	(44.400.000)	-
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**1.010.719.673.196**	**1.043.290.415.243**	**2.871.314.999.354**	**2.287.990.223.409**

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Q3/2026 VND	Q3/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
III	**DOANH THU TÀI CHÍNH**						
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		1.264.683.966	635.773.943	4.380.299.100	3.478.426.251
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1.264.683.966**	**635.773.943**	**4.380.299.100**	**3.478.426.251**
IV	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**						
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	1.159.200
	Cộng chi phí tài chính	**60**		-	-	-	**1.159.200**
V	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		2.390.240.258	1.474.725.131	8.046.016.499	3.213.675.295
VI	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**62**	**29**	65.692.496.306	51.506.537.790	163.443.278.542	146.088.881.695
VII	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61 – 62)**	**70**		**250.587.523.816**	**489.852.346.052**	**855.826.149.040**	**895.631.678.087**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Q3/2026 VND	Q3/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**						
8.1	Thu nhập khác	71		329.108.251	6.934.802	755.985.703	15.383.443
8.2	Chi phí khác	72		19.034.221	232.381.303	107.325.824	347.341.652
	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	**80**		**310.074.030**	**(225.446.501)**	**648.659.879**	**(331.958.209)**
IX	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)**	**90**		**250.897.597.846**	**489.626.899.551**	**856.474.808.919**	**895.299.719.878**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		245.665.728.041	325.703.240.602	981.909.151.677	828.406.712.089
9.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		5.231.869.805	163.923.658.949	(125.434.342.758)	66.893.007.789
X	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		45.072.539.428	96.120.513.271	158.582.194.549	170.819.965.006
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	45.072.539.428	96.120.513.271	158.582.194.549	170.819.965.006
10.2	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)**	**200**		**205.825.058.418**	**393.506.386.280**	**697.892.614.370**	**724.479.754.872**
XII	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**		-	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo kết quả hoạt động riêng Quý 3 năm 2026 tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Phạm Thị Sanh	Ông Võ Văn Vân	Ông Nguyễn Đức Hoàn
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

S.G.P: 06 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB
P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B03 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	**1**	**856.474.808.919**	**895.299.719.878**
2 Điều chỉnh cho các khoản	**2**	**(837.350.351.016)**	**(729.070.057.850)**
Khấu hao và phân bổ	3	19.808.952.138	20.142.579.942
Các khoản dự phòng	4	(44.349.670)	(44.400)
Chi phí lãi vay	6	1.397.867.505.768	665.235.303.414
Lãi từ hoạt động đầu tư	7	(571.096.988.251)	(590.055.110.217)
Dự thu tiền lãi	8	(1.683.885.471.001)	(824.392.786.589)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**811.906.088.952**	**825.607.505.644**
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	811.906.088.952	825.607.505.644
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(686.471.746.194)**	**(892.500.513.433)**
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(686.471.746.194)	(892.500.513.433)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	**(4.863.477.524.656)**	**(11.944.128.254.718)**
(Tăng)/giảm các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(1.433.039.655.537)	(2.787.990.125.807)
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	366.886.138.342	(3.162.064.174.521)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(5.292.819.780.976)	(7.576.592.459.126)
Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	-	-
(Tăng)/giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	35	1.241.381.966.000	842.245.234.000
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	2.317.143.384.633	1.204.043.769.866
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	37	(1.373.027.773)	(283.065.506)
Giảm các khoản phải thu khác	39	75.775.820	3.938.291.004
Tăng các tài sản khác	40	(7.622.180)	(5.258.994.331)
Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.451.728.977	(1.694.498.368)
Tăng chi phí trả trước	42	15.696.704.552	19.154.005.408

Mẫu B03 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Thuế TNDN đã nộp	43	(260.202.447.611)	(107.713.881.363)
Tiền lãi vay đã trả	44	(1.363.813.855.762)	(652.937.139.299)
Tăng/(giảm) phải trả người bán	45	(121.520.502.631)	(77.647.157.704)
(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	822.086.000	214.694.660
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(20.820.858.581)	2.976.096.429
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	17.056.116.655	26.287.408.131
Tăng/(giảm) phải trả khác	50	(330.393.674.584)	329.193.741.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(4.718.918.723.995)	(11.844.791.600.479)

	Mã số	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(37.271.751.090)	(10.766.229.023)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(37.271.751.090)**	**(1.010.766.229.023)**
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	4.000.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	70.690.640.000.000	57.085.840.000.000
Tiền vay gốc khác	*73.2*	*70.690.640.000.000*	*57.085.840.000.000*
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(65.538.880.000.000)	(48.822.100.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay khác	*74.3*	*(65.538.880.000.000)*	*(48.822.100.000.000)*

Mẫu B03 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Mã số	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**5.151.760.000.000**	**12.263.740.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	**90**	**395.569.524.915**	**(591.817.829.502)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**1.972.808.104.055**	**1.536.769.056.282**
▪ *Tiền gửi ngân hàng đầu năm*	*101.1*	*1.972.808.104.055*	*396.755.177.764*
▪ *Các khoản tương đương tiền đầu năm*	*101.2*	-	*1.140.013.878.518*
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	**103**	**2.368.377.628.970**	**944.951.226.780**
▪ *Tiền gửi ngân hàng cuối năm*	*103.1*	*2.368.377.628.970*	*934.951.226.780*
▪ *Các khoản tương đương tiền cuối năm*	*103.2*	-	*10.000.000.000*

Mẫu B03 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	30.060.888.272.084	106.062.642.095.826
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(35.250.135.570.262)	(112.892.343.714.748)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	178.321.272.179.612	171.838.207.386.011
Chi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	*7.1*	*(8.065.237.680)*	*(3.635.024.407)*
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8	(178.604.853.554.370)	(171.541.938.766.907)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	80.920.892.918.531	16.437.043.437.163
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(75.980.285.666.004)	(8.443.922.735.203)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**20**	**(540.286.658.089)**	**1.456.052.677.735**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**1.392.442.911.050**	**819.013.957.232**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	1.392.442.911.050	819.013.957.232
▪ *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý*	*32*	*735.430.049.200*	*712.343.645.756*
▪ *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*33*	*597.270.271.140*	*103.407.538.750*
▪ *Tiền gửi của các Tổ chức phát hành*	*35*	*59.742.590.710*	*3.262.772.726*
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**852.156.252.961**	**2.275.066.634.967**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 3 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
Mẫu B03 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	852.156.252.961	2.275.066.634.967
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	*42*	*443.783.436.762*	*1.004.977.240.453*
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*43*	*403.600.971.440*	*1.261.672.968.290*
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*45*	*4.771.844.759*	*8.416.426.224*

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Phạm Thị Sanh	Ông Võ Văn Vân	Ông Nguyễn Đức Hoàn
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng Quý 3 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2025	1/1/2026	30/09/2025		30/09/2026		30/09/2025	30/09/2026
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.000.000.000.000	11.000.000.000.000	4.000.000.000.000	-	-		11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Vốn góp	7.000.000.000.000	11.000.000.000.000	4.000.000.000.000		-		11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.003.969.513	147.003.969.513					147.003.969.513	147.003.969.513
Quỹ dự phòng tài chính	167.626.370.395	167.626.370.395					167.626.370.395	167.626.370.395
Lợi nhuận chưa phân phối	1.920.633.588.969	2.907.059.155.897	724.479.754.872	-	823.326.957.128	(125.434.342.758)	2.645.113.343.841	3.604.951.770.267
Lợi nhuận đã thực hiện	1.969.384.954.134	2.884.332.170.192	*657.586.747.083*		*823.326.957.128*		2.623.971.701.217	3.707.659.127.320
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(45.751.365.165)	22.726.985.705	66.893.007.789	-	-	*(125.434.342.758)*	21.141.642.624	(102.707.357.053)
	9.235.263.928.877	**14.221.689.495.805**	**4.724.479.754.872**	**-**	**823.326.957.128**	**(125.434.342.758)**	**13.959.743.683.749**	**14.919.582.110.175**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Phạm Thị Sanh	Ông Võ Văn Vân	Ông Nguyễn Đức Hoàn
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 10 năm 2026 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 11.000.000 triệu VND (01/01/2026: 11.000.000 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 355 nhân viên (1/1/2026: 367 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23") do Bộ tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là "ACBS") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Công ty cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho kỳ kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g) và 3(h).

Công ty phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá thị trường của trái phiếu là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(i) Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối năm kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản "Phải trả chứng quyền". Cuối kỳ kế toán năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệnh sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(h) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm

j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Hội đồng Thành viên của Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu "Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	2.368.377.628.970	1.972.808.104.055
Các khoản tương đương tiền (i)	5	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	11.289.636.376.803	11.656.522.515.145
TSTC ghi nhận theo FVTPL (ii)			
Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết	7(a)	2.030.159.054.546	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	7(a)	981.732.475.409	273.994.520.400
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	7(a)	513.327.397.500	518.368.493.000
Chứng chỉ tiền gửi	7(a)	168.640.207.861	30.333.375.991
Các khoản cho vay:			
Cho vay giao dịch ký quỹ (iii)	7(c)	22.573.330.690.215	17.195.059.799.722
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iv)	7(c)	60.193.639.657	145.644.749.174
Các khoản phải thu khác:			
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (v)		342.615.286.680	404.776.212.061
Phải thu từ bán TSTC (v)		-	1.241.381.966.000
Phải thu các dịch vụ cung cấp (v)	11	8.195.070.823	6.822.043.050
Các khoản phải thu khác (v)		422.246.779	498.022.599
Tài sản ngắn hạn khác (vi)	13	572.449	577.126
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		6.494.463.100	6.480.263.100
Tiền nộp Quỹ Hỗ Trợ Thanh toán	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	18(b)	15.077.625.245	15.055.038.292
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng		**40.378.202.736.037**	**33.487.745.679.715**

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một khách hàng là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	117.476.188.907	117.476.188.907

(iii) Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

(iv) Các khoản phải thu khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	27.925.140.000.000	27.925.140.000.000	27.925.140.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	155.195.325.247	155.195.325.247	155.195.325.247
Phải trả người bán	1.223.717.418	1.223.717.418	1.223.717.418
Chi phí phải trả	93.036.549.071	93.036.549.071	93.036.549.071
Các khoản phải trả khác	680.910.871	680.910.871	680.910.871
	28.775.276.502.607	**28.775.276.502.607**	**28.775.276.502.607**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	23.173.380.000.000	23.173.380.000.000	23.173.380.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	527.140.639.643	527.140.639.643	527.140.639.643
Phải trả người bán	122.744.220.049	122.744.220.049	122.744.220.049
Chi phí phải trả	57.531.170.088	57.531.170.088	57.531.170.088
Các khoản phải trả khác	6.828.523.881	6.828.523.881	6.828.523.881
	24.087.624.553.661	**24.087.624.553.661**	**24.087.624.553.661**

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có các số dư từ các giao dịch này.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2.368.377.628.970	1.972.808.104.055
Chứng chỉ tiền gửi	168.640.207.861	30.333.375.991
Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết	2.030.159.054.546	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	981.732.475.409	273.994.520.400
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	513.327.397.500	518.368.493.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.289.636.376.803	11.656.522.515.145
Các khoản cho vay – gộp	22.633.524.329.872	17.340.704.548.896
Tài sản ngắn hạn khác	572.449	577.126
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	15.077.625.245	15.055.038.292
Vay ngắn hạn	(27.925.140.000.000)	(23.173.380.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(200.000.000.000)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	(400.000.000.000)	(200.000.000.000)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	Giá trị hợp lý	
	30/09/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	2.302.342.718.673	3.924.014.767.155
▪ *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM*	*1.109.044.193.995*	*1.971.453.443.155*
▪ *Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành*	*1.171.930.998.600*	*1.952.561.324.000*
▪ *Chứng chỉ quỹ*	*21.367.526.078*	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 92.093 triệu VND và 5.945 triệu VND (1/1/2026: tăng/giảm 156.960 triệu VND và 20.685 triệu VND)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	6.017.620.670.190	6.017.620.670.190	4.768.129.833.247	4.768.129.833.247
- *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM*	*1.109.044.193.995*	*1.109.044.193.995*	*1.971.453.443.155*	*1.971.453.443.155*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch*	*21.418.816.201*	*21.418.816.201*	*21.418.676.701*	*21.418.676.701*
- *Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành*	*1.171.930.998.600*	*1.171.930.998.600*	*1.952.561.324.000*	*1.952.561.324.000*
- *Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết*	*2.030.159.054.546*	*2.030.159.054.546*	-	-
- *Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết*	*981.732.475.409*	*981.732.475.409*	*273.994.520.400*	*273.994.520.400*
- *Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành*	*513.327.397.500*	*513.327.397.500*	*518.368.493.000*	*518.368.493.000*
- *Chứng chỉ quỹ*	*21.367.526.078*	*21.367.526.078*	-	-
- *Chứng chỉ tiền gửi*	*168.640.207.861*	*168.640.207.861*	*30.333.375.991*	*30.333.375.991*
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	2.368.377.628.970	2.368.377.628.970	1.972.808.104.055	1.972.808.104.055
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	11.289.636.376.803	11.289.636.376.803	11.656.522.515.145	11.656.522.515.145
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	22.516.048.302.645	22.516.048.302.645	17.223.228.571.999	17.223.228.571.999
▪ Các khoản phải thu (i)	341.316.193.700	341.316.193.700	1.644.814.685.081	1.644.814.685.081
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn (i)	18.416.539.361	18.416.539.361	8.732.296.347	8.732.296.347
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	8.195.070.823	8.195.070.823	6.822.043.050	6.822.043.050
▪ Các khoản phải thu khác (i)	422.246.779	422.246.779	498.022.599	498.022.599
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	572.449	572.449	577.126	577.126
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.494.463.100	(*)	6.480.263.100	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.077.625.245	(*)	15.055.038.292	(*)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Các khoản đầu tư	1.050.000.000.000	(*)	1.050.000.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(148.629.936.000)	(148.629.936.000)	(517.136.779.000)	(517.136.779.000)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(27.925.140.000.000)	(27.925.140.000.000)	(23.173.380.000.000)	(23.173.380.000.000)
▪ Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	(200.000.000.000)	(*)	-	-
▪ Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và VSDC (i)	(6.565.389.247)	(6.565.389.247)	(10.003.860.643)	(10.003.860.643)
▪ Phải trả người bán (i)	(1.223.717.418)	(1.223.717.418)	(122.744.220.049)	(122.744.220.049)
▪ Chi phí phải trả (i)	(93.036.549.071)	(93.036.549.071)	(57.531.170.088)	(57.531.170.088)
▪ Các khoản phải trả khác (i)	(667.910.871)	(667.910.871)	(6.815.523.881)	(6.815.523.881)
▪ Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	(400.000.000.000)	(*)	(200.000.000.000)	(*)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.335.468.549.396	1.636.164.988.568
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	32.909.079.574	336.643.115.487
Các khoản tương đương tiền	-	-
	2.368.377.628.970	**1.972.808.104.055**

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2026		2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	1.966.341.361	14.737.003.165.425	2.205.900.672	19.938.392.533.300
Trái phiếu	1.394.010.103	149.419.417.646.396	943.010.000	79.874.809.306.120
Chứng khoán khác	12.482	2.410.221.270.000	44.387	6.160.014.460.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	7.993.900.769	204.747.055.840.235	13.406.050.974	236.945.441.211.664
Trái phiếu	4.084.867	4.567.557.434.952	861.062	39.733.472.778.977
Chứng khoán khác	176.396	34.625.891.390.00	193.518	30.437.267.930.000
	11.358.525.978	410.507.146.747.008	16.556.060.613	413.089.398.220.061

7. Tài sản tài chính

(a) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.279.797.488.376	1.109.044.193.995	2.075.634.190.029	1.971.453.443.155
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.749.529	21.418.816.201	21.418.230.909	21.418.676.701
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.207.883.868.749	1.171.930.998.600	1.863.356.858.023	1.952.561.324.000
Chứng chỉ tiền gửi	168.640.207.861	168.640.207.861	30.333.375.991	30.333.375.991
Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết	2.026.471.657.743	2.030.159.054.546	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (i)	968.202.338.231	981.732.475.409	270.000.000.000	273.994.520.400
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành (i)	500.000.000.000	513.327.397.500	500.000.000.000	518.368.493.000
Chứng chỉ quỹ	21.368.000.000	21.367.526.078	-	-
	6.193.782.310.489	**6.017.620.670.190**	**4.760.742.654.952**	**4.768.129.833.247**

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.423.036.376.803		10.813.972.515.145	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền	866.600.000.000		842.550.000.000	-
	11.289.636.376.803		**11.656.522.515.145**	-

(c) Các khoản cho vay

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	22.573.330.690.215	22.455.854.662.988	17.195.059.799.722	17.077.583.822.825
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (i)	60.193.639.657	60.193.639.657	145.644.749.174	145.644.749.174
	22.633.524.329.872	**22.516.048.302.645**	**17.340.704.548.896**	**17.223.228.571.999**

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có xem xét đến giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay đã bị quá hạn trên 3 năm.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản tạm ứng được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản tạm ứng này có kỳ hạn ngắn.

8. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay và tạm ứng	117.476.188.907	117.476.027.227	117.476.188.907	117.475.976.897

2026

Tại ngày 30/09/2026				
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2026 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
117.476.188.907	161.680	117.476.027.227	117.475.976.897	50.330

2025

Tại ngày 30/09/2025				
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2025 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
117.476.188.907	251.700	117.475.937.207	117.475.981.607	(44.400)

9. Các khoản phải thu

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	181.292.083.730	269.054.316.771
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	-	1.241.381.966.000
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ	-	22.116.319.993
Dự thu cổ tức – cổ phiếu niêm yết	-	2.100.000.000
Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	161.323.152.950	111.505.525.297
Khác	50.000	50.000
	342.615.286.680	**1.646.158.178.061**

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê văn phòng	1.166.048.233	1.232.048.233
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	9.750.000	57.111.600
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm	2.252.027.244	5.170.783.000
Khác	14.988.713.884	2.272.353.514
	18.416.539.361	**8.732.296.347**

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu môi giới chứng khoán	2.384.064.064	4.325.289.905
Phải thu hoạt động tư vấn	5.456.000.000	2.132.000.000
Khác	355.006.759	364.753.145
	8.195.070.823	**6.822.043.050**

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí phần mềm	11.132.874.516	8.352.536.441
Chi phí hệ thống máy chủ	2.252.098.330	226.080.000
Chi phí thuê văn phòng	350.000.000	-
Chi phí khác	7.789.544.506	18.911.587.269
	21.524.517.352	**27.490.203.710**

13. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản ngắn hạn khác	572.449	577.126

14. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2026 Giá gốc VND	30/09/2026 Giá trị hợp lý VND	30/09/2026 Dự phòng VND	1/1/2026 Giá gốc VND	1/1/2026 Giá trị hợp lý VND	1/1/2026 Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB	100%	1.050.000.000.000	(*)		1.050.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	(*)	-
		1.050.000.000.000		-	1.050.000.000.000		-

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.322.893.712	2.290.537.682	6.487.256.556	99.839.359.729	5.779.848.182	184.719.895.861
Tăng trong năm				21.687.911.090		21.687.911.090
Thanh lý						
Số dư cuối năm	70.322.893.712	2.290.537.682	6.487.256.556	121.527.270.819	5.779.848.182	206.407.806.951
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.684.894.062	2.290.537.682	3.911.785.709	72.800.315.483	4.519.851.447	128.207.384.383
Khấu hao trong năm	2.529.683.190		668.425.501	7.721.445.099	599.804.251	11.519.358.041
Thanh lý						
Số dư cuối năm	47.214.577.252	2.290.537.682	4.580.211.210	80.521.760.582	5.119.655.698	139.726.742.424
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	25.637.999.650	-	2.575.470.847	27.039.044.246	1.259.996.735	56.512.511.478
Số dư cuối năm	23.108.316.460	-	1.907.045.346	41.005.510.237	660.192.484	66.681.064.527

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 70.331 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2026: 63.683 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.836.986.871	1.839.290.000	87.676.276.871
Tăng trong năm			
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	17.130.820.000		17.130.820.000
Số dư cuối năm	102.967.806.871	1.839.290.000	104.807.096.871
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	61.115.552.727	711.548.233	61.827.100.960
Khấu hao trong năm	8.114.800.597	174.793.500	8.289.594.097
Số dư cuối năm	69.230.353.324	886.341.733	70.116.695.057
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	24.721.434.144	1.127.741.767	25.849.175.911
Số dư cuối năm	33.737.453.547	952.948.267	34.690.401.814

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 46.452 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2026: 45.576 triệu VND).

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	2026 VND	2025 VND
Số dư đầu năm	5.031.000.000	1.014.000.000
Tăng trong năm	16.314.820.000	5.151.708.000
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(17.130.820.000)	(2.692.894.000)
Số dư cuối năm	4.215.000.000	3.472.814.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định chưa được nghiệm thu.

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2026 VND	2025 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	862.098.420	1.201.280.125
Lãi nhận được	(862.098.420)	(1.201.280.125)
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

19. Vay ngắn hạn

(a)Vay ngắn hạn

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2026 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 30/09/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.056.000.000.000	14.071.000.000.000	(12.313.000.000.000)	5.814.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.975.000.000.000	5.230.500.000.000	(4.805.500.000.000)	3.400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.180.000.000.000	7.530.000.000.000	(6.710.000.000.000)	2.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1.629.000.000.000	8.775.000.000.000	(7.724.000.000.000)	2.680.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh	3.200.000.000.000	6.120.000.000.000	(6.875.0000.000.000)	2.445.000.000.000
Vay các ngân hàng khác	10.133.380.000.000	28.364.140.000.000	(26.911.380.000.00)	11.586.140.000.000
	23.173.380.000.000	70.090.640.000.000	(65.338.880.000.000)	27.925.140.000.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản vay này chịu lãi suất năm giao động từ 4,2% đến 10,6% (1/1/2026: 3,5% đến 8,6%).

(b)Trái phiếu phát hành

	1/1/2026 VND	Phát sinh trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 30/09/2026 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000

	1/1/2026 VND	Phát sinh trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 30/09/2026 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	400.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000
	200.000.000.0000	400.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và VSDC	6.565.389.247	10.003.860.643
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	148.629.936.000	517.136.779.000
	155.195.325.247	**527.140.639.643**

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	30/09/2026 Được phép phát hành	30/09/2026 Được lưu hành	1/1/2026 Được phép phát hành	1/1/2026 Được lưu hành
CHPG2604	19.000.000	13.890.700	-	-
CMBB2604	19.000.000	17.019.300	-	-
CMWG2604	19.000.000	13.947.800	-	-
CSTB2604	19.000.000	3.560.000	-	-
CTCB2601	19.000.000	17.605.200	-	-
CFPT2610	19.000.000	17.116.800	-	-
Khác	262.000.000	177.613.800	371.200.000	219.251.700
	376.000.000	**260.753.600**	**371.200.000**	**219.251.700**

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính khác	-	104.383.972.000
Phải trả cho người bán khác	1.223.717.418	18.360.248.049
	1.223.717.418	**122.744.220.049**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

2026	1/1/2026 VND		Phải nộp VND	Đã trả VND	Cấn trừ VND	30/09/2026	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.692.792.490	158.582.194.549	(260.202.447.611)	-	-	45.072.539.428
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.403.287.554	16.817.647.105	(16.692.900.759)	-	-	4.528.033.900
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	33.706.067.324	138.871.005.939	(160.211.305.752)	-	-	12.365.767.511
Thuế giá trị gia tăng	-	663.892.614	4.641.963.988	(3.516.317.927)	(398.718.491)	-	1.390.820.184
Các loại thuế khác	-	1.103.241.187	15.343.347.774	(15.675.580.458)	-	-	771.008.503
	-	186.569.281.169	334.256.159.355	(456.298.552.507)	(398.718.491)	-	64.128.169.526

2025	1/1/2025 VND		Phải nộp VND	Đã trả VND	Cấn trừ VND	30/09/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	33.014.429.628	170.819.965.006	(107.713.881.363)	-	-	96.120.513.271
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.460.814.670	24.992.547.447	(23.137.074.492)	-	-	5.316.287.625
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	21.686.010.958	155.766.399.225	(155.082.113.089)	-	-	22.370.297.094
Thuế giá trị gia tăng	-	347.995.030	964.684.711	(841.363.020)	(224.284.511)	-	247.032.210
Các loại thuế khác	-	977.762.431	13.585.998.715	(13.048.698.557)	-	-	1.515.062.589
	-	59.487.012.717	366.129.595.104	(299.823.130.521)	(224.284.511)	-	125.569.192.789

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	89.645.709.461	55.592.059.455
Các chi phí khác	3.390.839.610	1.939.110.633
	93.036.549.071	57.531.170.088

24. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/09/2026 Được duyệt và đã góp		01/01/2026 Được duyệt và đã góp	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu	11.000.000.000.000	100%	11.000.000.000.000	100%

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2026 VND	2025 VND
Số dư đầu năm	11.000.000.000.000	7.000.000.000.000
Góp vốn bằng tiền của Ngân hàng TMCP Á Châu	-	4.000.000.000.000
Số dư cuối năm	11.000.000.000.000	11.000.000.000.000

25. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)

	30/09/2026	1/1/2026
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	4.050.094	4.050.094

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.623.368.400.000	1.548.673.475.000
TSTC chờ thanh toán	1.582.505.530.000	1.052.805.730.000
TSTC giao dịch cầm cố	-	270.000.000.000
	3.205.873.930.000	2.871.479.205.000

(c) TSTC chờ về của Công ty

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Cổ phiếu	8.590.000.000	18.024.000.000
Chứng quyền	19.327.540.000	13.527.655.000
Trái phiếu	-	-
	27.917.540.000	31.551.655.000

26. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

2026	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	191.989.107	7.022.540.235.850	6.885.799.949.243	136.740.286.607	436.142.465.807
Trái phiếu	680.085.090	72.844.356.143.945	72.843.137.765.052	1.218.378.893	(2.717.725.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành					
Chứng chỉ quỹ ETF					
Chứng chỉ tiền gửi				89.426.671.316	2.490.040.600
Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở				227.385.336.816	435.914.781.407
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành					
Lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				5.786.550.000	(45.879.820.000)
Lãi bán – FVTPL – Giấy tờ có giá				-	-
Lỗ/(lãi) khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				29.823.132.163	(209.717.528.340)
Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				27.287.072.766	10.024.035.081
				290.282.091.745	190.341.468.148

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL

	Giá gốc tại ngày 30/09/2026 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/09/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2026 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.279.797.488.376	1.109.044.193.995	(170.753.294.381)	(104.180.746.874)	(66.572.547.507)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.749.529	21.418.816.201	66.672	445.792	(379.120)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.207.883.868.749	1.171.930.998.600	(35.952.870.149)	89.204.465.977	(125.157.336.126)
Trái phiếu chính phủ đã niêm yết	2.026.471.657.743	2.030.159.054.546	3.687.396.803	-	3.687.396.803
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	968.202.338.231	981.732.475.409	13.530.137.178	3.994.520.400	9.535.616.778
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	500.000.000.000	513.327.397.500	13.327.397.500	18.368.493.000	(5.041.095.500)
Chứng chỉ quỹ	21.368.000.000	21.367.526.078	(473.922)	-	(473.922)
Chứng chỉ tiền gửi	168.640.207.861	168.640.207.861	-	-	-
	6.193.782.310.489	**6.017.620.670.190**	**(176.161.640.299)**	**7.387.178.295**	**(183.548.818.594)**

	Giá gốc tại ngày 30/09/2026 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/09/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2026 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	222.084.219.246	148.629.936.000	73.454.283.246	15.339.807.410	58.114.475.836

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL (tiếp theo)

	Giá gốc tại ngày 30/09/2025 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/09/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2025 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.581.419.893.277	1.518.357.180.695	(63.062.712.582)	(79.349.879.952)	16.287.167.370
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	11.353.170.909	11.353.616.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.644.065.418.282	1.737.321.792.550	93.256.374.268	11.362.649.945	81.893.724.323
Trái phiếu chính phủ đã niêm yết	1.962.461.800.000	1.962.461.800.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	270.295.890.300	270.295.890.300	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-
	5.969.596.172.768	5.999.790.280.246	30.194.107.478	(67.986.784.215)	98.180.891.693

	Giá gốc tại ngày 30/09/2025 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/09/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2025 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	508.383.538.146	517.436.003.000	(9.052.464.854)	22.235.419.050	(31.287.883.904)

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(c) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	2026 VND	2025 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	106.210.203.094	49.985.958.002
▪ *Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn*	-	*8.438.721.502*
▪ *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*63.671.162.000*	*41.547.236.500*
▪ *Lãi trái phiếu*	*42.539.041.094*	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	571.096.988.251	590.055.110.217
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.577.675.267.907	774.406.828.587
▪ *Thu nhập từ hoạt động ký quỹ*	*1.535.311.763.160*	*756.373.501.016*
▪ *Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán*	*12.230.089.719*	*6.677.938.563*
▪ *Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay ký quỹ*	*30.133.415.028*	*11.355.389.008*
	2.254.982.459.252	1.414.447.896.806

(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	2026 VND	2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	266.420.451.219	327.304.713.238
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.847.003.692	9.323.812.801
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	11.167.076.544	1.513.636.364
Thu nhập hoạt động khác	1.580.838.170	1.352.147.728
	289.015.369.625	339.494.310.131

27. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2026 VND	2025 VND
Trích lập chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	50.330	(44.400)
Chi phí đi vay	1.397.867.505.768	665.235.303.414
Chi phí khác	4.757.767.426	386.986.573
	1.402.625.323.524	665.622.245.587

28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2026 VND	2025 VND
Chi phí lương cho nhân viên	83.946.091.799	106.270.194.246
Phí môi giới chứng khoán	65.360.116.518	73.607.618.086
Dịch vụ mua ngoài	42.600.084.991	49.413.322.490
Khấu hao tài sản cố định	13.073.578.700	13.556.587.766
Khác	40.789.094.331	28.314.431.192
	245.768.966.339	271.162.153.780

29. Chi phí quản lý

	2026 VND	2025 VND
Chi phí lương	104.054.051.205	97.172.839.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.890.047.832	29.820.614.819
Khấu hao tài sản cố định	6.344.629.368	6.083.866.087
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.653.638.282	3.353.239.930
Chi phí văn phòng phẩm	1.787.597.742	2.447.993.519
Chi phí khác	7.713.314.113	7.210.328.201
	163.443.278.542	146.088.881.695

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2026 VND	2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	158.582.194.549	170.819.965.006
Dự phòng thiếu các năm trước		
	158.582.194.549	170.819.965.006
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	158.582.194.549	170.819.965.006

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2026 VND	2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	856.474.808.919	895.299.719.878
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	171.294.961.784	179.059.943.976
Thu nhập không bị tính thuế	(12.734.232.400)	(8.309.447.300)
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.465.165	69.468.330
Dự phòng thiếu các năm trước	-	-
	158.582.194.549	170.819.965.006

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2026 VND	2025 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Nhận vốn góp chủ sở hữu	-	4.000.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.954.383.925	66.982.549.820
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	85.707.450	518.471.821
Doanh thu hoạt động cho thuê	630.000.000	-
Doanh thu hoạt động môi giới	-	21.546.389
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí khác	34.467.966	52.364.834
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB		
Góp vốn		1.000.000.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	29.473.650	1.101.751
Doanh thu hoạt động môi giới	704.914.841	3.299.035
Doanh thu SMS	125.000	27.272

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	341.172.604.776	824.231.346.641
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	-	752.387.857.623
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	168.640.207.861	30.333.375.991
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	-	22.116.319.993
Vốn góp	11.000.0000.000	11.000.0000.000

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Đầu tư vào công ty con	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu – Công ty trong cùng Tập đoàn		
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	-
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	1.723.287.671	-

32. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	13.459.530.563	14.478.578.796
Từ hai đến năm năm	5.720.241.165	16.166.675.262
	19.179.771.728	30.645.254.058

33. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 03 năm 2026

Ngày 3 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 6174/UBCK-QLKD về việc đã nhận được Hồ sơ đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty lên 13.000.000.000.000 VND. Ngày 1 tháng 10 năm 2026, Công ty đã nhận đủ 2.000.000.000.000 VND vốn góp từ Ngân hàng mẹ. Ngày 12 tháng 10 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 117/GPĐC-UBCK với số vốn điều lệ là 13.000.000.000.000 VND.

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Phạm Thị Sanh	Ông Võ Văn Vân	Ông Nguyễn Đức Hoàn
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

ACBS

Số: 190.5/CV - ACBS. 26

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính riêng Quý 3/2026 so với Quý 3/2025 trên 10%.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính riêng Quý 3/2026 so với Quý 3/2025 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính riêng	Lợi nhuận sau thuế	205	393	(188)

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động giảm với số tiền 257 tỷ đồng, trong đó: lãi từ các khoản cho vay tăng 283 tỷ đồng; lãi từ hoạt động đầu tư giảm 458 tỷ đồng; doanh thu hoạt động tư vấn, môi giới, lưu ký chứng khoán giảm 82 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí hoạt động kinh doanh giảm 33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí quản lý tăng 15 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 51 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính riêng Quý 3/2026 so với Quý 3/2025 đã giảm 188 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 06 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB
P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Hoàn

Nơi nhận
- *Như trên;*
- *Lưu P.HCTH và P.KT*